

ĐỊA LÝ 9 – Tuần 1

Phần 1. Nội dung ghi bài

Bài 1. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I. Các dân tộc ở Việt Nam

- Nước ta có 54 dân tộc.
- Dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, chiếm 85,3 % dân số cả nước - có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nhiều nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo, là lực lượng đông đảo trong các ngành kinh tế và khoa học kỹ thuật.
- Các dân tộc ít người chiếm 14,7 % ds cả nước – có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất và đời sống.

II. Sự phân bố các dân tộc

1. Dân tộc Việt (kinh)

- Phân bố rộng khắp nước song chủ yếu ở đồng bằng, trung du và duyên hải.

2. Các dân tộc ít người

- Các dân tộc ít người chiếm 13,8% sống chủ yếu ở miền núi và trung du.
- Hiện nay sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

Bài 2. DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. Số dân

- Dân số nước ta vào cuối năm 2017 là 93,7 triệu người.
- Việt Nam là nước đông dân xếp thứ 3 khu vực Đông Nam Á, thứ 8 châu Á và thứ 13 thế giới.

II. Gia tăng dân số

- Gia tăng dân số nhanh.
- Từ cuối những năm 50 đến những những năm cuối thế kỉ XX, nước ta có hiện tượng "bùng nổ dân số".
- Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình nên tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.
- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn khác nhau giữa các vùng.
- Tỉ lệ gia tăng ở nông thôn cao hơn thành thị.

III. Cơ cấu dân số

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi:
 - + Nước ta đang có sự thay đổi: Tỉ lệ trẻ em giảm xuống, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên. Theo chiều hướng già đi.
- Cơ cấu dân số theo giới tính đang có sự thay đổi:
 - + Tỉ số giới tính khác nhau giữa các địa phương.
 - + Cơ cấu giới tính nam 49,8% tiến tới cân bằng với nữ 50,2% (2019).

Tuần 2

Bài 3. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

I. Mật độ dân số và phân bố dân cư:

1/ Mật độ dân số

Nước ta có MĐDS tăng và thuộc loại cao trên thế giới:) 290 người/km² (1/4/2019).

2/ Phân bố dân cư

- + Phân bố không đồng đều:
 - Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị.
 - Thưa thớt ở miền núi, cao nguyên.
- + Chủ yếu ở nông thôn (65% ở nông thôn năm 2017).

II. Các loại hình quần cư

1/ Quần cư nông thôn

+ Dân cư tập trung thành các điểm dân cư có tên gọi khác nhau giữa các vùng, miền, dân tộc.

+ Hiện đang có nhiều thay đổi cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2/ Quần cư thành thị

+ Nhà cửa san sát, kiểu nhà hình ống khá phổ biến.

+ Là các trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, kỹ thuật,...

+ Phân bố tập trung ở đồng bằng và ven biển.

III. Đô thị hoá

+ Quá trình đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa.

+ Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, lối sống thành thị ngày càng phổ biến.

+ Trình độ đô thị hoá còn thấp. Phần lớn đô thị thuộc loại vừa và nhỏ.

III. Đô thị hoá

+ Quá trình đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa.

+ Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, lối sống thành thị ngày càng phổ biến.

+ Trình độ đô thị hoá còn thấp. Phần lớn đô thị thuộc loại vừa và nhỏ.

Bài 4. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

I. Nguồn lao động và sử dụng lao động

1) Nguồn lao động

- Dồi dào và tăng nhanh.

- Bình quân mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động.

- Phần lớn lao động của nước ta phân bố ở nông thôn.

- Ưu điểm và hạn chế: SGK

- Chất lượng nguồn lao động của nước ta chưa cao, song ngày càng được cải thiện và nâng cao dần.

* Để nâng cao chất lượng nguồn lao động cần đầu tư cho GD-ĐT, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề,...

2) Sử dụng lao động

Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng tích cực.

- Trong các ngành kinh tế :

+ Lao động trong khu vực Nông-Lâm-Ngư đang giảm.

+ Lao động trong khu vực công nghiệp-xây dựng đang tăng.

- Trong các thành thành phần kinh tế:

+ Nhà nước: giảm nhanh.

+ Ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài: tăng nhanh.

II. Vấn đề việc làm

- Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế nước ta chưa phát triển đã tạo nên sức ép rất lớn đến việc làm.

- Ở nước ta tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn và thất nghiệp ở thành thị khá phổ biến.

- Hướng giải quyết việc làm:

+ Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

+ Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn

+ Phát triển HĐ công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị.

+ Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động...

III. Chất lượng cuộc sống

1/ Thành tựu: Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao dần

2/ Hạn chế: Chất lượng cuộc sống của người dân còn chênh lệch giữa nông thôn, thành thị; giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

Tuần 3

Bài 5. THỰC HÀNH

PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1999 VÀ NĂM 2019

Phân tích và so sánh tháp dân số

1. Tháp dân số năm 1999: Đáy rộng, đỉnh nhọn, thân cạnh thoải
2. Tháp dân số 2009: Đáy thu hẹp nhiều, đỉnh nhọn thân có chỗ phình to ra.
3. Tháp dân số 2019 có thay đổi nhiều so với 1999
 - Nhóm tuổi 0-14 giảm từ 31,4% giảm còn 23%
 - Nhóm từ 15 -59 tăng từ 60% lên 66,7%
 - Nhóm trên 60 tăng từ 8,6% lên 10,3%
4. Tỷ lệ dân số phụ thuộc hơn 33,3 % đó là tổng giữa nhóm dân số dưới độ tuổi lao động và ngoài độ tuổi lao động
5. Tháp có xu hướng thay đổi giảm tỷ lệ 0-14 và tăng nhanh 15 – 59 và +60.

Phân tích nhận xét về sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta

- Từ năm 1989 đến 1999 và đến 2019 cơ cấu dân số nước ta có sự thay đổi rõ nét.

. Giảm tỷ lệ dân số độ tuổi 0-14 tăng tỷ lệ dân số 15 – 59 và trên 60. Điều này cho thấy cơ cấu dân số nước ta đang già hóa dần.

- thiếu lao động, tỷ lệ người phụ thuộc cao, gánh nặng cho xã hội lớn...

- Giải pháp:

+ Duy trì ổn định mức sinh: Sinh đủ 2 con trên mỗi gia đình

+ Đưa mức cân bằng giới tính khi sinh ở mức tự nhiên

+ Tập trung phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống người dân.

Bài 6. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

Nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới

- Công cuộc đổi mới nền kinh tế được triển khai năm 1986.

1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành: Giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp –xây dựng, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn nhiều biến động.

+ Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ; các vùng kinh tế phát triển năng động.

+ Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: Từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần.

2. Những thành tựu và thách thức

a. Thành tựu: Kinh tế tăng trưởng tương đối vững chắc. Cơ cấu kinh tế đang chuyển theo hướng công nghiệp hoá. Nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

b. Thách thức: Ô nhiễm môi trường, tài nguyên cạn kiệt, thiếu việc làm, xóa đói giảm nghèo,...Biến động của thị trường thế giới, các thách thức khi gia nhập AFTA, WTO...

Tuần 4

Bài 7. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

I. Các nhân tố tự nhiên

1. Tài nguyên đất
 - Đa dạng, có hai nhóm đất chính (đất phù sa và đất feralit)
 - Là tài nguyên quý giá, tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp
2. Tài nguyên khí hậu: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Phân hóa đa dạng. Có nhiều thiên tai
3. Tài nguyên nước:
 - Mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc; nguồn nước ngầm khá dồi dào ...
 - Khó khăn: lũ lụt, khô hạn.
4. Tài nguyên sinh vật:
 - Phong phú là cơ sở để thuần dưỡng, tạo giống cây trồng, vật nuôi.
 - Tài nguyên thiên nhiên nước ta về cơ bản là thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng.

II. Các nhân tố kinh tế xã hội

1. Dân cư và lao động nông thôn: đông, cần cù, giàu kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
2. Cơ sở vật chất- kỹ thuật: ngày càng được hoàn thiện
3. Chính sách phát triển nông nghiệp: Nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp.
4. Thị trường trong và ngoài nước: được mở rộng.
Tạo điều kiện kinh tế-xã hội là nhân tố quyết định tạo nên những thành tựu lớn trong nông nghiệp.

Bài 8. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

* Đặc điểm chung: Phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng. Trồng trọt vẫn là ngành chính

I. Ngành trồng trọt

- Tình hình phát triển: Cơ cấu đa dạng. Lúa là cây trồng chính. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa bình quân đầu người không ngừng tăng. Cây công nghiệp và cây ăn quả phát triển khá mạnh. Có nhiều sản phẩm để xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, trái cây.
- Phân bố
 - + Các vùng trọng điểm lúa: đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng.
 - + Các vùng phân bố cây công nghiệp chủ yếu: Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

II. Ngành chăn nuôi

- Tình hình phát triển: Chiếm tỉ trọng còn nhỏ trong nông nghiệp. Đàn gia súc, gia cầm tăng nhanh.
- Đang phát triển theo hướng công nghiệp

- Một số sản phẩm chăn nuôi chính.

1. Trâu bò: cung cấp sức kéo, thịt, sữa, phân bón.

- Phân bố: trâu: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Bò: duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Lợn: cung cấp thịt, phân bón.

- Phân bố: đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long.

3. Gia cầm: cung cấp thịt, trứng, phân bón.

- Phân bố: các đồng bằng.

Phần 2. Tự kiểm tra đánh giá

Câu 1. Nước ta có bao nhiêu dân tộc? Nêu đặc điểm của từng dân tộc.

Câu 2. Dân số nước ta đông và tăng nhanh gây ra những hậu quả gì?

Câu 3. Tính mật độ dân số của các thành phố trực thuộc trung ương năm 2014 (đơn vị người/km²)

Thành phố	Dân số (nghìn người)	Diện tích (km²)
Hà Nội	7095,9	3324,5
Hải Phòng	1946,0	1527,4
Đà Nẵng	1007,7	1285,4
TP. Hồ Chí Minh	7981,9	2095,5
Cần Thơ	1238,3	1408,9

Câu 4. Số lượng và cơ cấu sử dụng lao động phân theo ngành của nước ta năm 2005, năm 2015 và năm 2017 [trang 16]

Năm	Số lao động đang làm việc (triệu người)	Cơ cấu (%)		
		Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
2005	42,8	57,3	18,2	24,5
2015	52,8	44,0	22,8	33,2
2017	53,7	40,2	25,8	34,0

Nhận xét cơ cấu ngành nào tăng, ngành nào giảm? Cho biết sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta.

Câu 5. Trình bày những thuận lợi và khó khăn của tài nguyên thiên nhiên để phát triển ngành nông nghiệp.

Câu 6. Trình bày bằng sơ đồ các nhân tố kinh tế xã hội trong nông nghiệp.